

Zhè kuài shǒubiǎo shì nǐ de ma?

A: 这块手表是你的吗?

Bú shì wǒ de. Shì wǒ bàba de.

B: 不是我的。是我爸爸的。★

Duōshao qián mǎi de?

A: 多少钱买的?

Sānqiān duō kuài.

B: 三千多块。

New Words

1. 手表 shǒubiǎo n. watch

2. 千 qiān num. thousand

HSK 2 Lesson 3 text 1

Translate the text into English

Text 1



的de: after 的 its headword omitted. e.g.
不是我的。(= 不是我的手表)

是我爸爸的。(= 是我爸爸的手表)